

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

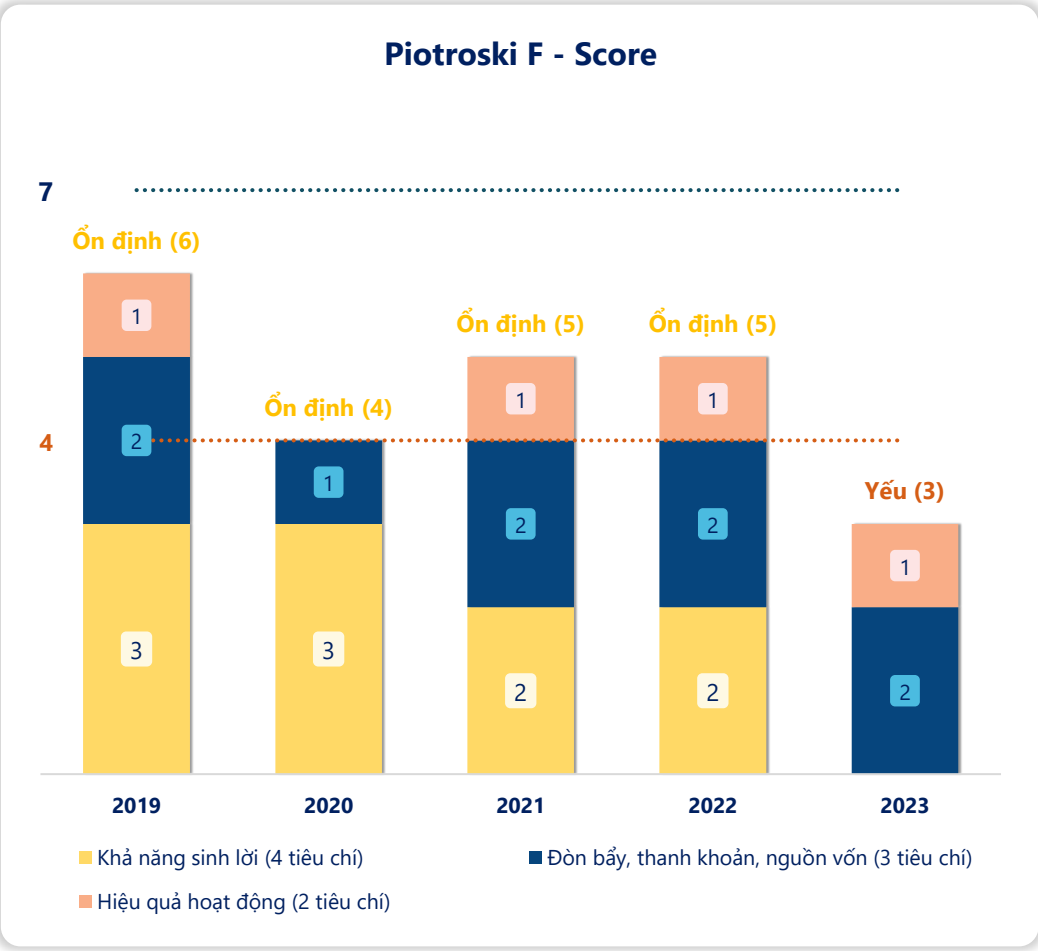
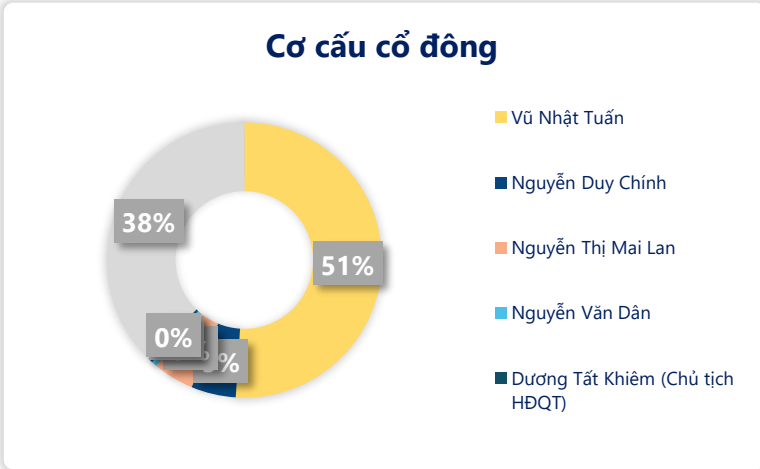
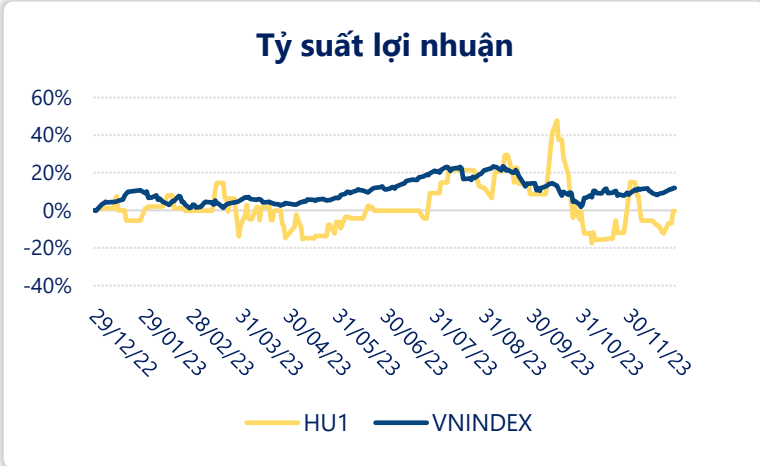
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,380 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.2%	-8.3%	-0.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
184	YoY
tỷ VNĐ	▼ 297
	▼ 61.8%

LN sau thuế	2023
0.00	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3.94
	▼ 100.0%

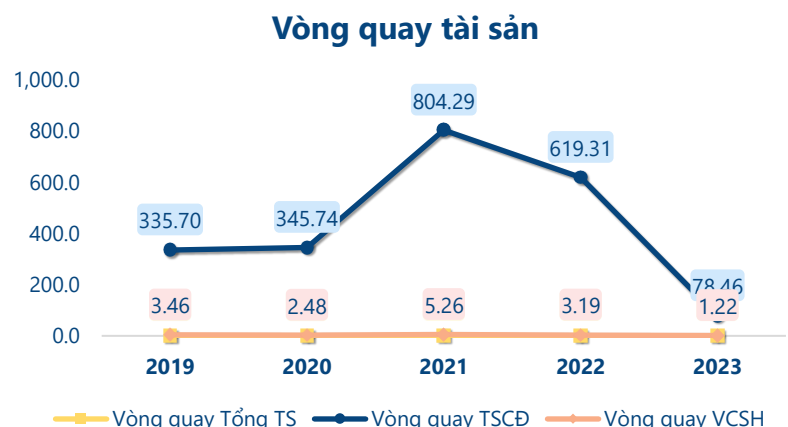
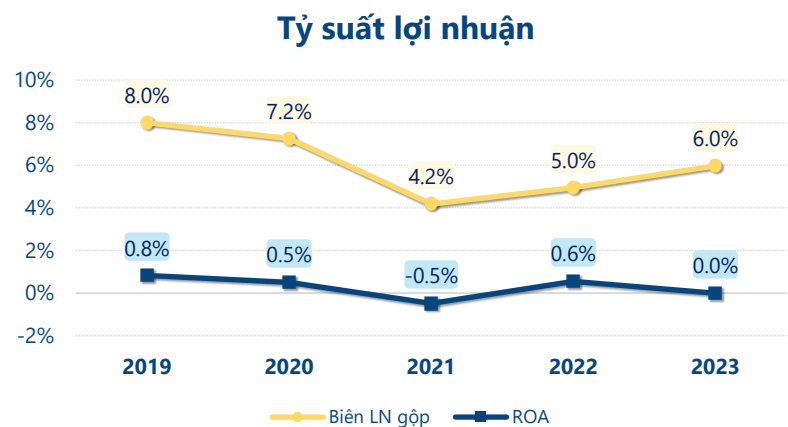
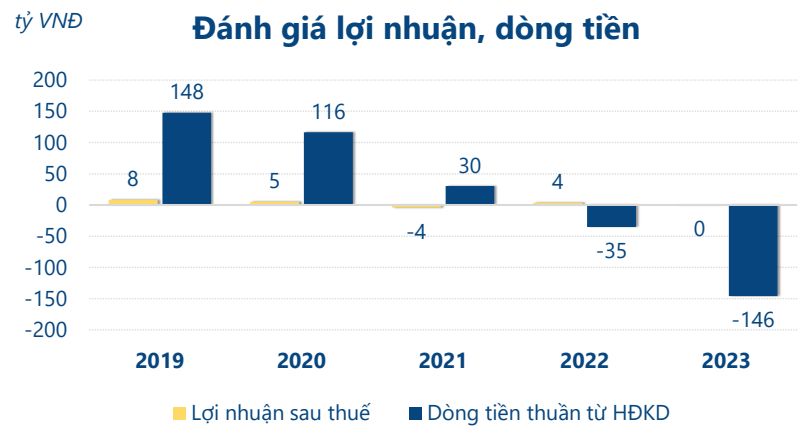


Năm 2023, F-Score của **HU1** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

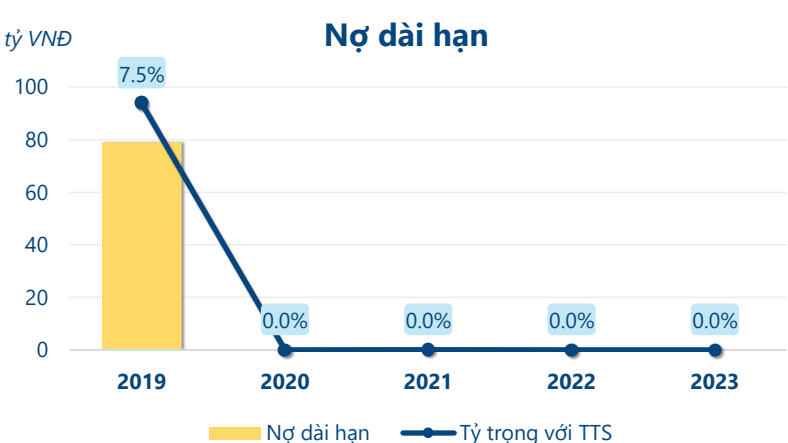
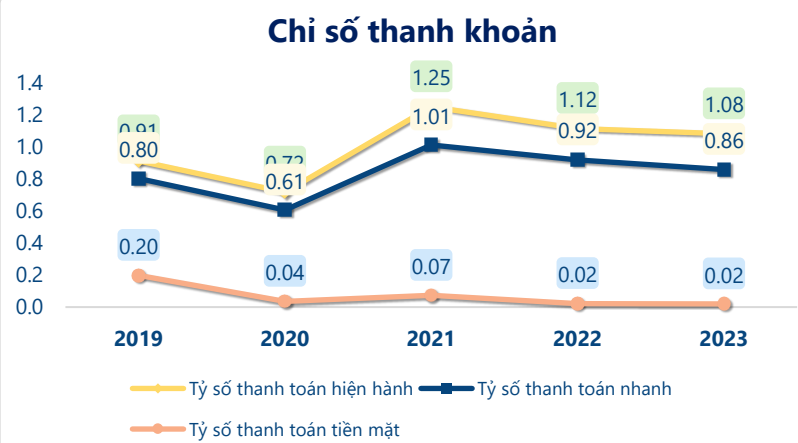
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HU1**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	619	702	-11.8%
Tài sản ngắn hạn	512	614	-16.6%
Tiền và tương đương tiền	10.7	12.1	-11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.23	14.5	-57.1%
Phải thu ngắn hạn	365	460	-20.7%
Hàng tồn kho	108	108	-0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.3	18.6	19.6%
Tài sản dài hạn	108	88.8	21.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.67	0.59	524%
Bất động sản đầu tư	0	2.88	-100%
Tài sản dở dang	90.6	72.0	25.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.4	13.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	471	550	-14.3%
Nợ ngắn hạn	471	550	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	233	96.4	142%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.3	220	-63.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	148	153	-2.9%
Vốn chủ sở hữu	148	153	-2.9%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	575	398	796	481	184
Giá vốn hàng bán	529	369	762	457	173
Lợi nhuận gộp	46.0	28.8	33.3	23.8	11.0
Doanh thu HĐTC	0.55	0.48	0.47	0.56	0.51
Chi phí TC	4.24	3.52	6.29	4.95	3.43
Chi phí lãi vay	4.24	3.52	6.29	4.95	3.43
LN trong công ty LKLD	0	0.00	0	-0.23	0.00
Chi phí bán hàng	8.71	3.84	2.79	0	0
Chi phí QLDN	23.2	12.9	18.6	14.2	8.14
LN thuần từ HĐKD	10.4	9.08	6.07	5.05	-0.09
Lợi nhuận khác	1.06	-0.67	-1.59	-0.11	0.16
LN trước thuế	11.4	8.41	4.48	4.94	0.07
Lợi nhuận sau thuế	8.41	5.11	-3.79	3.94	0.00
LNST của CĐ cty mẹ	8.31	5.01	-3.85	3.80	-0.04

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	148	116	30.4	-35.4	-146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.55	-0.62	-5.02	-3.34	6.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.4	-247	-16.0	13.3	137
Tiền đầu kỳ	43.4	159	28.0	37.5	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	116	-131	9.45	-25.4	-2.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	159	28.0	37.5	12.1	9.54